

Số: 433/QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 12 tháng 02 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành bổ sung Danh mục dịch vụ sự nghiệp công có sử dụng
ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của
Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2016 của
Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh
vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác;

Căn cứ Quyết định số 254/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2017 của Thủ
tướng Chính phủ ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách
nhà nước trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác của Bộ Nông nghiệp
và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 2431/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2017 của
UBND tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công có sử
dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trên
địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ
trình số 189/TTr-SNNPTNT ngày 07 tháng 02 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành bổ sung Danh mục dịch vụ sự nghiệp công có sử dụng
ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trên địa
bàn tỉnh Thừa Thiên Huế (chi tiết tại Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Căn cứ Danh mục dịch vụ sự nghiệp công có sử dụng ngân sách nhà
nước quy định tại Điều 1 của Quyết định này, giao Sở Nông nghiệp và Phát triển
nông thôn thực hiện đặt hàng, giao nhiệm vụ hoặc đấu thầu dịch vụ sự nghiệp
công có sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông
thôn theo quy định hiện hành của nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và
Phát triển nông thôn, Tài chính, Nội vụ; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ
tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố Huế và các tổ chức, cá nhân có liên quan
chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- VP: LĐ và các CV: TH, TC, NV;
- Lưu: VT, NN.



Nguyễn Văn Cao

**DANH MỤC BỔ SUNG DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG SỬ DỤNG NGÂN SÁCH
NHÀ NƯỚC THUỘC LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

(Kèm theo Quyết định số 433/QĐ-UBND ngày 12/02/2018 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)



| TT | Dan h mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước |
|------------|---|
| I | Hoạt động thuộc lĩnh vực thủy sản |
| 1 | Điều tra, quy hoạch thuộc lĩnh vực thủy sản |
| 2 | Thông tin, thống kê, dự báo và ứng dụng công nghệ thông tin thuộc lĩnh vực thủy sản |
| 3 | Hoạt động kiểm tra, xác nhận chất lượng giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý cải tạo môi trường nuôi trồng thủy sản |
| II | Hoạt động thuộc lĩnh vực lâm nghiệp |
| 1 | Bảo vệ và phát triển rừng |
| 2 | Bảo tồn, cứu hộ, phục hồi sinh thái và tài nguyên rừng |
| 3 | Điều tra, quy hoạch thuộc lĩnh vực lâm nghiệp |
| 4 | Thống kê, kiểm kê thuộc lĩnh vực lâm nghiệp |
| III | Hoạt động thuộc lĩnh vực thủy lợi |
| 1 | Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp |
| 2 | Thống kê, thông tin thuộc lĩnh vực thủy lợi, phòng chống thiên tai |
| 3 | Xây dựng bản đồ thuộc lĩnh vực thủy lợi, phòng chống thiên tai |
| 4 | Điều tra, quy hoạch thuộc lĩnh vực thủy lợi, phòng chống thiên tai |
| 5 | Duy tu, bảo dưỡng, bảo trì các công trình thủy lợi, đê điều, phòng chống thiên tai nước sạch nông thôn |
| 6 | Thu thập số liệu, phân tích để dự báo, cảnh báo về rủi ro thiên tai |
| IV | Hoạt động thuộc lĩnh vực trồng trọt |
| 1 | Điều tra, quy hoạch lĩnh vực trồng trọt |
| 2 | Thống kê thuộc lĩnh vực trồng trọt |
| V | Hoạt động thuộc lĩnh vực chăn nuôi |
| 1 | Điều tra, quy hoạch lĩnh vực chăn nuôi |
| 2 | Thống kê, thông tin thuộc lĩnh vực chăn nuôi |
| VI | Hoạt động thuộc lĩnh vực bảo vệ thực vật |
| 1 | Điều tra lĩnh vực bảo vệ thực vật |
| 2 | Giám định sinh vật gây hại lạ, sinh vật là đối tượng kiểm dịch thực vật của Việt Nam |



| TT | Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước |
|-------------|--|
| 3 | Khảo sát nhằm đưa ra biện pháp phòng trừ sinh vật hại thực vật bảo vệ sản xuất |
| 4 | Đánh giá dịch bệnh, sâu bệnh |
| 5 | Thống kê thuộc lĩnh vực bảo vệ thực vật |
| VII | Hoạt động thuộc lĩnh vực thú y |
| 1 | Điều tra lĩnh vực thú y |
| 2 | Chẩn đoán thú y, thẩm định an toàn dịch bệnh |
| 3 | Thống kê thuộc lĩnh vực thú y |
| 4 | Đánh giá an toàn dịch bệnh |
| VIII | Hoạt động thuộc lĩnh vực quản lý chất lượng |
| 1 | Điều tra lĩnh vực quản lý chất lượng |
| IX | Hoạt động sự nghiệp khác |
| 1 | Thống kê các lĩnh vực trong ngành nông nghiệp |
| 2 | Hoạt động khuyến nông: Thông tin, tuyên truyền, đào tạo, dự án |
| 3 | Hoạt động xúc tiến thương mại nông, lâm, thủy sản |
| 4 | Điều tra, quy hoạch các lĩnh vực phát triển nông thôn và chế biến |